VNU Journal of Science: Policy and Management Studies, Vol. 40, No. 1 (2024) 77-87

VNU Journal of Science: Policy and Management Studies

Journal homepage: https://js.vnu.edu.vn/PaM

Original Article

Public Service Motivation and Factors Affecting Students' Learning Motivation - Research at Lam Dong Medical College

Truong Thi Ngoc Thuyen[1,*], Le Thi Ngoc Ha[2]

[1]*Dalat University, Phu Dong Thien Vuong, Dalat, Lam Dong, Vietnam*

[2]*Lam Dong Medical College, Ngo Quyen, Dalat, Lam Dong, Vietnam*

Received 29 November 2023
Revised 03 December 2023; Accepted 25 March 2024

Abstract: Working in the medical industry requires patience, sacrifice and love for people. People with personalities and awareness aligned with these qualities tend to be more inclined to meet the job demands, thus resulting in higher satisfaction and long-term commitment to their work. This study analyzes the impact of factors such as lecturers' behavior, students' active learning orientation, positive learning environment, active teaching methods, public service motivation, and perception of future career opportunities on the learning motivation of medical students. The study surveyed 318 students who are studying at the Lam Dong Medical College. The results show that all six factors above have a positive impact on the learning motivation of students. In particular, the public service motivation factor has the strongest impact. Based on the research results, the authors propose some managerial implications to improve students' learning motivation.

Keywords: Motivation, learning motivation, public service motivation, college, medical service.

* Corresponding author.
E-mail address: thuyenttn@dlu.edu.vn

https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4462

Động lực phụng sự công và các yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên - Nghiên cứu tại Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng

Trương Thị Ngọc Thuyên[1,*], Lê Thị Ngọc Hà[2]

[1]*Trường Đại học Đà Lạt, Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam*
[2]*Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng, Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam*

Nhận ngày 29 tháng 11 năm 2023
Chỉnh sửa ngày 03 tháng 12 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tóm tắt: Làm việc trong ngành y tế đòi hỏi sự nhẫn nại, đức hi sinh và yêu thương con người. Những người có thiên hướng tính cách và nhận thức phù hợp với các tính chất trên sẽ có khuynh hướng phù hợp với yêu cầu công việc, do vậy mà họ có sự hài lòng cao hơn và sẽ gắn bó dài lâu đối với công việc. Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của các yếu tố: hành vi giảng viên, định hướng mục tiêu học tập tích cực của sinh viên, môi trường học tập tích cực, phương pháp giảng dạy chủ động, động lực phụng sự công và nhận thức về cơ hội nghề nghiệp tương lai đến động lực học tập của sinh viên trường y tế. Nghiên cứu đã khảo sát 318 sinh viên của Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng. Kết quả phân tích tương quan cho thấy 6 yếu tố trên đều có tác động thuận chiều đến động lực học tập của sinh viên. Trong đó, yếu tố động lực phụng sự công có tác động mạnh nhất đến động lực học tập của sinh viên. Dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao động lực học tập của sinh viên.

Từ khóa: Động lực, động lực học tập, động lực phụng sự công, cao đẳng, y tế.

1. Giới thiệu

Động lực là một trong những yếu tố chính tác động lên hiệu suất lao động của một cá nhân. Tuy nhiên cơ chế hình thành động lực vô cùng phức tạp. Động lực không chỉ từ bên trong bản thân mỗi người mà còn chịu sự tác động của nhiều yếu tố bên ngoài. Hiểu được cơ chế hình thành động lực giúp người quản lý có thể hiểu được nhân viên của mình từ đó có những điều chỉnh phù hợp để tạo ra những tác động trong công tác quản lý nguồn nhân lực sao cho nhân viên làm việc hiệu quả, mang lại nhiều lợi ích cho tổ chức. Trong công tác đào tạo, động lực cũng rất quan trọng trong việc thu hút người học tham gia vào các hoạt động học tập. Xây dựng động lực học tập của sinh viên là một yếu tố cần thiết để nâng cao chất lượng giáo dục. Vì vậy, việc tạo động lực học tập cho sinh viên luôn được các nhà quản lý giáo dục quan tâm. Chính vì thế, việc thúc đẩy động lực học tập để người học thực hiện tốt nhiệm vụ học tập ở trường và trở thành một người cống hiến hữu ích cho xã hội trong tương lai là một trong những thách thức lớn nhất của giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

Việc tiến hành phân tích và tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên là nền tảng đưa ra các biện pháp tăng cường và nâng cao động cơ học tập và kết quả học tập của người học. Chính vì thế, động lực nói chung và

* Tác giả liên hệ.
Địa chỉ email: thuyenttn@dlu.edu.vn

https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4462

động lực học tập nói riêng là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu tiến hành nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, công nghệ. Tuy nhiên các nghiên cứu chuyên sâu về động lực làm việc của đội ngũ y tế vẫn còn khan hiếm. Đặc biệt là nghiên cứu về sinh viên thuộc hệ thống trường Cao đẳng Y tế thì càng hiếm hoi. Trong khi đây chính là nơi đào tạo các y tá, điều dưỡng, hộ lý, kỹ thuật viên -những nhân sự làm các công việc nặng nhọc nhưng không thể thiếu trong hệ thống y tế.

Bài viết này tập trung xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên y khoa tại Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng, dựa trên kết quả nghiên cứu các tác giả đưa ra các đề xuất nhằm thúc đẩy và cải thiện động lực học tập của sinh viên. Đây cũng là một trong số ít các nghiên cứu đào sâu phân tích yếu tố động lực phụng sự công động lực học tập có tác động như thế nào đến động lực học tập của sinh viên ngành y tế. Điều này cung cấp thêm những cơ sở lý luận có ý nghĩa đối với các trường giúp gia tăng chất lượng đào tạo. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng mang lại các hàm ý chính sách về việc xây dựng đội ngũ nhân viên y tế. Nghiên cứu có ý nghĩa khi mà thế giới vừa trải qua đại dịch COVID-19. Lực lượng cán bộ y tế chính là những người nơi tuyến đầu chống dịch. Đây cũng là thời điểm mà mức gắn kết của nhiều cán bộ y tế với công việc xuống thấp do những áp lực trong ngành.

Phần 2 của bài báo trình bày cơ sở lý thuyết của nghiên cứu, phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu, phần 4 là kết quả nghiên cứu và thảo luận, phần 5 kết luận và nêu các hàm ý quản trị.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Động lực

Động lực là một khái niệm lý thuyết được sử dụng để làm rõ hành vi của con người. Động lực là động cơ thúc đẩy con người phản ứng và đáp ứng nhu cầu của bản thân. Về cơ bản, động lực thúc đẩy các cá nhân hành động để đạt được mục đích hoặc để đáp ứng nhu cầu hoặc mong đợi. Dưới góc độ tâm lý giáo dục, động lực chính là yếu tố trực tiếp bên trong thúc đẩy hoạt động của một cá nhân [1].

Dựa trên lý thuyết tự quyết, có hai loại động lực: động lực nội tại và động lực bên ngoài [2]. Theo Kişoğlu [3] trong các loại động lực, động lực nội tại được coi là có ý nghĩa hơn trong giáo dục. Động lực nội tại là động cơ có nguồn gốc từ các cảm xúc bên trong tác động tích cực đến hiệu quả học tập và làm tăng tính sáng tạo trong lao động. Động lực nội tại dẫn dắt con người thực hiện các hoạt động, là cơ sở cho các hành vi của một cá nhân tham gia vào hoạt động học tập chỉ để trải nghiệm niềm vui, thử thách và sự độc đáo mà không chịu bất kỳ sự ép buộc hay áp lực nào [4, 5]. Ngược lại, động lực bên ngoài mô tả các hoạt động bên ngoài như phần thưởng, sự cưỡng chế và hình phạt [6, 7].

Học tập là một quá trình phức tạp và động lực là nền tảng của quá trình này. Động lực học tập là động lực trực tiếp bên trong thúc đẩy học sinh tham gia vào hoạt động học tập. Theo Hoạt và Đức [8], "phương pháp giảng dạy được quy định bởi nội dung giảng dạy, nói cách khác, nội dung dạy học chi phối việc lựa chọn phương pháp dạy học ở đại học". Việc giảng viên chủ động tìm kiếm, lựa chọn và áp dụng phương pháp dạy học phù hợp sẽ làm cho nội dung bài học trở thành một phần không thể thiếu trong vốn kiến thức của sinh viên, từ đó hình thành động lực học tập cho sinh viên, làm cơ sở để người học nắm vững các hệ thống kiến thức như kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên ngành, định hướng nghề nghiệp tương lai [9].

Cả động lực bên trong và bên ngoài đều cần thiết trong một quá trình học tập [10]. Cốt lõi của động lực học tập cao cả là lòng vị tha. Học sinh gắn việc học hiện tại với lợi ích của đất nước và xã hội. Ngược lại, cốt lõi của động lực học tập ở trình độ thấp là quan tâm đến bản thân, coi bản thân là trung tâm và xuất phát từ lợi ích của học sinh. Vì mục đích xã hội là phát triển xã hội và mục đích cá nhân là phát triển bản thân, một khi sinh viên nhận ra sự liên hệ giữa các nhu cầu này thì động lực học tập sẽ cao hơn [11, 12].

Mặt khác, nghiên cứu tâm lý cho thấy rằng động lực học tập không phải là một hoạt động

tâm lý đơn lẻ. Theo Kalajas-Tilga & cộng sự [13] động lực học tập có thể thúc đẩy hoạt động học tập, kích thích hứng thú học tập của học sinh, duy trì mức độ kích thích cụ thể và dẫn đến các hoạt động học tập nhất định. Việc tạo ra các hoạt động học tập của học sinh cũng được thúc đẩy bởi một hệ thống năng động được hình thành bởi các yếu tố tâm lý khác nhau.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập

Hành vi của giảng viên là yếu tố then chốt để đảm bảo chất lượng giáo dục [14, 15]. Cách giáo viên cư xử có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tương tác của họ với sinh viên. Thậm chí, mong muốn đến lớp học và kết quả học tập của sinh viên cũng có thể phụ thuộc vào cách giáo viên cư xử và tiến hành lớp học. Giảng viên có nhiệm vụ tổ chức, quản lý và hướng dẫn các hoạt động cho sinh viên để sinh viên tuân theo đầy đủ các yêu cầu và thực hiện các yêu cầu đạt chất lượng theo quy định và phù hợp với mục tiêu giảng dạy của trường đại học, cao đẳng [16].

Định hướng mục tiêu học tập (LGO) là một yếu tố thú vị khi đề cập đến các đặc điểm của người học. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng định hướng mục tiêu học tập là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc học và phân bổ sự nỗ lực học tập của sinh viên [17, 18].

Theo Valerio [19], sự phát triển của sinh viên trong lớp học có thể được tạo ra bởi môi trường học tập phù hợp. Một nơi mà sinh viên thích học hỏi và có thể phát triển bản thân. Williams & cộng sự [20] thể hiện cùng quan điểm. Nhóm tác giả này cho rằng yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy động lực học tập của sinh viên chính là môi trường học tập.

Theo Belrhiti & cộng sự [21], động lực phụng sự công (PSM) được định nghĩa là mong muốn phục vụ lợi ích chung, phục vụ người khác. Động lực phụng sự công đã được chứng minh là chìa khóa cho hiệu suất làm việc của công chức. Đối với một nhân viên y tế thì đó là tinh thần giúp đỡ bệnh nhân và gia đình mà không kể phần thưởng tài chính hay bên ngoài. Sinh viên y tế, nguồn nhân lực tương lai của cộng đồng, cần có động lực để đạt được thành công trong học tập và cung cấp các dịch vụ chất lượng, thực hiện các trách nhiệm liên quan đến sức khỏe và thực hiện các chương trình y tế. Họ cần có đủ động lực để học và có được các kỹ năng liên quan đến chuyên ngành mình. Nghiên cứu trên đã cho thấy sự hiện diện của PSM như một động lực thúc đẩy các nhân viên y tế, và sự nổi bật của động lực nội tại và lòng trắc ẩn trong động lực của các nhân viên y tế.

Nhận thức về cơ hội nghề nghiệp tương lai là nguồn gốc hành vi học tập của một cá nhân trong bất kỳ môi trường giáo dục nào bởi lẽ nó là động lực để cá nhân đạt được thành tích xuất sắc trong học tập. Willcoxson & cộng sự [22] cho rằng các kế hoạch nghề nghiệp đầy tham vọng là những yếu tố dự báo tốt về thành tích học tập ở trường cao hơn vì chúng giúp sinh viên thể hiện sự quan tâm nhiều hơn đến môn học của họ. Mesa [23] khẳng định rằng những sinh viên có khát vọng và nhận thức nghề nghiệp tích cực sẽ có định hướng mục tiêu học tập cao vì đặc điểm tìm kiếm để thành thạo các kỹ năng mới, hoàn thành nhiệm vụ và vượt qua khó khăn sẽ phù hợp với mục tiêu nghề nghiệp của họ.

Đối với các nghiên cứu trong nước, Nga & Kiệt [24] nhận định cả hai loại động lực bên trong và bên ngoài đều tác động đến việc học tập của sinh viên kinh tế. Trong đó, nam giới có xu hướng lựa chọn loại động lực cho các mối quan hệ xã hội, còn nữ giới có xu hướng lựa chọn loại động lực cho việc nâng cao kiến thức; nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự hài lòng của sinh viên đối với các khía cạnh khác nhau của học tập bị ảnh hưởng chủ yếu bởi động cơ học tập, bao gồm hoạt động phong trào, chất lượng dạy và học, đội ngũ nhân viên, chương trình đào tạo (với yếu tố hoạt động phong trào có tác động mạnh nhất) và các yếu tố ảnh hưởng đến việc học như điều kiện học tập và môi trường học tập cũng ảnh hưởng đến động cơ học tập sinh viên. Nghiên cứu của Vân & cộng sự [25] về "Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh" đã tìm ra 7 yếu tố tác động đáng kể đến động cơ học tập của sinh

viên ngành Kế toán - Kiểm toán lần lượt là Đặc điểm sinh viên, chất lượng giáo viên, chương trình đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, điều kiện học tập, môi trường học tập và công tác hỗ trợ sinh viên.

Một nghiên cứu của Utvaer & Haugan [26] với sinh viên trường nghề trong ngành y tế ở Na Uy phát hiện kết qủa học tập có tương quan tích cực với động lực tự chủ và tương quan tiêu cực với không động lực. Nghiên cứu của Wijaya & Bukhori [27] động cơ học tập, yếu tố gia đình, yếu tố nhà trường và yếu tố cộng đồng đồng thời có tác động tích cực và đáng kể đến kết quả học tập.

Qua nghiên cứu tổng thuật nêu trên có thể thấy rằng các nghiên cứu về động lực học tập của sinh viên các trường đào tạo chuyên ngành y tế còn hạn chế. Các nghiên cứu trong nước chưa có nghiên cứu nào phân tích yếu tố động lực phụng sự công đối với động lực học tập.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Dựa trên tổng quan tài liệu, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm 6 biến độc lập: hành vi của giảng viên, định hướng mục tiêu học tập tích cực của sinh viên, môi trường học tập tích cực, phương pháp giảng dạy tích cực, động lực phụng sự công và nhận thức về cơ hội nghề nghiệp trong tương lai. Kỳ vọng dấu của các biến là dương (Hình 1). Thang đo cũng được rút trích từ các nghiên cứu được nêu trong tổng thuật tài liệu.

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích: i) Đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha giúp kiểm định tính đồng nhất của các biến và loại bỏ các biến rác, ii) Phân tích nhân tố khám phá EFA để xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến động lực học tập, và iii) Phân tích hồi quy đa biến để tìm ra biến ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng.

Thang đo Likert 5 mức độ (1: hoàn toàn không đồng ý đến 5: hoàn toàn đồng ý) được sử dụng để đánh giá các biến quan sát. Các tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và gửi bảng câu hỏi trực tuyến qua email cá nhân của sinh viên các ngành Điều dưỡng, Dược, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm của Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, hệ chính quy và hệ vừa làm - vừa học trong năm 2021 dưới sự hỗ trợ của giáo viên chủ nhiệm.

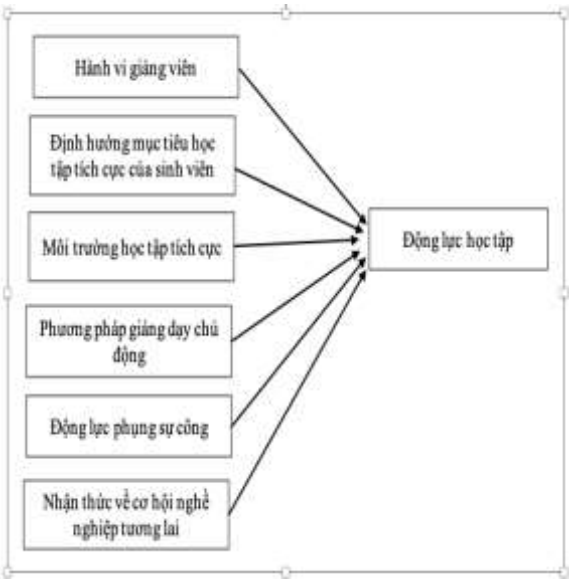

Hình 1. Mô hình nghiên cứu.

Cỡ mẫu trong nghiên cứu này sẽ áp dụng theo công thức $N \geq 5*x$. Theo đó, với 44 biến quan sát thì cỡ mẫu tối thiểu trong nghiên cứu này là 44x5=220 quan sát. Tuy nhiên, để đảm bảo số lượng mẫu tối thiểu, số bảng hỏi phát ra là 370. Sau khi thu thập dữ liệu các tác giả tiến hành việc gạn lọc, kiểm tra, mã hóa, nhập liệu và làm sạch dữ liệu, sẽ tiến hành xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 23.

Số bảng khảo sát được gửi đi là 370, các tác giả đã thu về được 350 phiếu trả lời. Thực hiện việc sàng lọc bao gồm lọc các bảng khảo sát không được trả lời nghiêm túc như thiếu dữ liệu quan trọng hay trả lời cùng một điểm trong phần lớn khảo sát, các tác giả đã loại bỏ 32 phiếu. Như vậy có 318 phiếu được đưa vào xử lý dữ liệu chính thức.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định Cronbach's Alpha cho các biến độc lập và biến phụ thuộc

Qua 2 lần kiểm định Cronbach's Alpha cho các biến độc lập và phụ thuộc, kết quả ở Bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha trong khoảng 0,791 đến 0,846, các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 (trừ 10 biến là GV4, GV5, MTSV5, MTSV6, PPGD1, PVC5 và NNTL4, ĐLHT4, ĐLHT5 và ĐLHT6 - được loại bỏ để làm tăng độ tin cậy của thang đo cho nhân tố "Động lực học tập"), tức là các thang đo đều đạt độ tin cậy cho phép.

Bảng 1. Thống kê tổng hợp lần kiểm định cuối của từng nhóm biến

STT	Nhân tố	Biến quan sát ban đầu	Biến quan sát còn lại	Cronbach's Alpha	Biến bị loại	Cronbach's Alpha sau khi loại biến
Biến độc lập						
1	Hành vi giảng viên.	6	4	0,734	GV4, GV5	0,843
2	Định hướng mục tiêu học tập tích cực của sinh viên.	6	4	0,697	MTSV5, MTSV6	0,846
3	Môi trường học tập tích cực.	6	6	0,824		0,824
4	Phương pháp giảng dạy chủ động.	7	6	0,788	PPGD1	0,804
5	Động lực phụng sự công.	6	5	0,774	PVC5	0,841
6	Nhận thức về cơ hội nghề nghiệp tương lai.	5	4	0,712	NNTL4	0,794
Biến phụ thuộc						
7	Động lực học tập.	8	5	0,757	ĐLHT4, ĐLHT5, ĐLHT6	0,791

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích *EFA lần đầu tiên* với giả thuyết H_0 đặt ra trong phân tích cho rằng 29 biến quan sát trong tổng thể không có mối tương quan với nhau cho thấy: KMO=0,865>0,5, Sig. Bartlett =0,000<0,005 nên phân tích nhân tố EFA rất thích hợp và các biến có tương quan tuyến tính. Tuy nhiên, từ kết quả ma trận xoay, biến NNTL2 và MTHT4 tải lên ở cả 2 nhân tố, vi phạm tính phân biệt trong ma trận xoay và có mức chênh lệch hệ số tải nhỏ hơn 0,3 nên các tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2 sau khi đã loại đi 2 biến quan sát NNTL2 và MTHT4.

Sau khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2, kết quả ở cho thấy: Trị số KMO=0,848>0,5 và Sig. Bartlett=0,000<0,05 vậy phân tích nhân tố là phù hợp; Trị số Eigenvalues=1,550>1 do đó, 6 yếu tố này tóm tắt tốt nhất thông tin cho 27 biến quan sát được đưa vào EFA. Tổng phương sai được lấy mẫu của 6 nhân tố này là 61,969% >50%, do đó, 6 nhân tố được trích xuất giải thích 61,969% biến thiên dữ liệu cho 27 biến quan sát. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,5 và không có biến xấu.

Như vậy các tác giả đã tiến hành phân tích EFA 2 lần, ở lần đầu tiên, có 2 biến quan sát NNTL2 và MTHT4 bị loại bỏ do không đạt chuẩn điều kiện để tiến hành phân tích lần 2. Ở lần thứ 2 (lần cuối), 27 biến quan sát hội tụ và phân biệt thành 6 nhân tố (Bảng 2).

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Biến quan sát	Hệ số nhân tố tải Lần 1						Biến quan sát	Hệ số nhân tố tải Lần 2					
	1	2	3	4	5	6		1	2	3	4	5	6
PPGD6	0,729						PPGD6	0,740					
PPGD2	0,716						PPGD2	0,720					
PPGD7	0,711						PPGD7	0,719					
PPGD4	0,677						PPGD4	0,674					
PPGD5	0,629						PPGD3	0,631					
PPGD3	0,625						PPGD5	0,624					
NNTL2	0,540					0,534	PVC4		0,843				
MTHT1		0,787					PVC6		0,774				
MTHT3		0,748					PVC2		0,721				
MTHT2		0,743					PVC1		0,716				
MTHT5		0,694					PVC3		0,683				
MTHT6		0,616					MTHT1			0,796			
MTHT4		0,520		0,511			MTHT3			0,755			
PVC4			0,839				MTHT2			0,750			
PVC6			0,772				MTHT5			0,674			
PVC2			0,718				MTHT6			0,624			
PVC1			0,717				MTSV2				0,839		
PVC3			0,685				MTSV1				0,793		
MTSV2				0,829			MTSV4				0,791		
MTSV1				0,791			MTSV3				0,765		
MTSV4				0,789			GV2					0,833	
MTSV3				0,761			GV6					0,823	
GV2					0,831		GV3					0,766	
GV6					0,823		GV1					0,749	
GV3					0,762		NNTL3						0,810
GV1					0,748		NNTL1						0,809
NNTL1						0,812	NNTL5						0,736
NNTL3						0,804							
NNTL5						0,712							

4.3. Phân tích tương quan

Sau khi sử dụng kết quả phân tích bằng ma trận Pearson. Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập có sự tương quan tuyến tính ở mức tin cậy 99% (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả phân tích tương quan Pearson

Hệ số tương quan							
	GV	MTSV	MTHT	PPGD	PVC	NNTL	ĐLHT
GV	1	0,291**	0,284**	0,288**	0,318**	0,289**	0,465**
MTSV	0,291**	1	0,267**	0,289**	0,284**	0,260**	0,425**
MTHT	0,284**	0,267**	1	0,300**	0,325**	0,305**	0,421**
PPGD	0,288**	0,289**	0,300**	1	0,306**	0,319**	0,516**
PVC	0,318**	0,284**	0,325**	0,306**	1	0,325**	0,580**
NNTL	0,289**	0,260**	0,305**	0,319**	0,325**	1	0,542**
ĐLHT	0,465**	0,425**	0,421**	0,516**	0,580**	0,542**	1
** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0.01							

4.4. Phân tích hồi quy

Bảng 4 cho kết quả giá trị R2 = 0,606 và R2 hiệu chỉnh = 0,599 cho thấy rằng biến độc lập được đưa vào để phân tích hồi quy ảnh hưởng 59,9% sự biến thiên của các biến phụ thuộc, 40,1% còn lại là do các biến nằm ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Kiểm định hệ số Durbin-Watson= 2,111, nằm trong khoảng từ 1,5 đến 2,5, do đó không có tương quan chuỗi bậc nhất. Bảng ANOVA cho kết quả, F = 79,866, Sig. = 0,000< 0,05 cho nên có thể kết luận mô hình hồi quy đưa ra là phù hợp.

Bảng 4. Thống kê phân tích các hệ số hồi quy của mô hình

Mô hình	R	R2	R2 hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0,779[a]	0,606	0,599	0,5194	2,111
ANOVA					
Mô hình 1	Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương	F	Sig.
Hồi quy	129,273	6	21,546	79,866	0,000[b]
Phần dư	83,899	311	0,270		
Tổng	213,172	317			

Bảng 5. Thống kê phân tích các hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Kiểm tra đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	(Hằng số)	-2,029	0,282		-7,198	0,000		
	GV	0,221	0,054	0,162	4,090	0,000	0,802	1,247
	MTSV	0,181	0,053	0,133	3,399	0,001	0,825	1,213
	MTHT	0,126	0,054	0,093	2,331	0,020	0,798	1,254
	PPGD	0,247	0,044	0,226	5,644	0,000	0,792	1,263
	PVC	0,449	0,059	0,306	7,569	0,000	0,773	1,293
	NNTL	0,288	0,044	0,260	6,515	0,000	0,792	1,263

Kết quả phân tích ở Bảng 5 cho thấy các hệ số hồi quy trong mô hình có mức ý nghĩa của các thành phần Sig. nhỏ hơn 0,1. Các hệ số hồi quy mang dấu dương, các biến độc lập có tác động thuận chiều tới động lực học tập của sinh viên. Hơn nữa, hệ số VIF đạt giá trị lớn nhất là 1,293 (bé hơn 2) cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra. Từ kết quả phân tích hồi quy dẫn đến mô hình chuẩn hóa sau:

ĐLHT= 0,306*PVC + 0,260*NNTL + 0,226*PPGD + 0,162*GV + 0,13*MTSV + 0,093*MTHT

Trong đó:

GV: hành vi giảng viên;

MTSV: định hướng mục tiêu học tập tích cực của sinh viên;

MTHT: môi trường học tập tích cực;

PPGD: phương pháp giảng dạy chủ động;

PVC: động lực phụng sự công;

NNTL: nhận thức về cơ hội nghề nghiệp tương lai;

ĐLHT: động lực học tập.

Động lực phục sự công và nhận thức về cơ hội nghề nghiệp trong tương lai có ảnh hưởng mạnh nhất đến động lực học tập của sinh viên y khoa với hệ số tương quan lần lược là 0,306 và 0,26. Các yếu tố có mức ảnh hưởng thấp hơn lần lượt là: Phương pháp giảng dạy (0,226), Hành vi

của giảng viên (0,162), Mục tiêu học tập của sinh viên (0,13), và Môi trường học tập tích cực (0,093).

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã xác định được sáu yếu tố ảnh hưởng tích cực đến động lực học tập của sinh viên tại Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng bao gồm: hành vi của giáo viên, định hướng mục tiêu học tập tích cực của sinh viên, môi trường học tập tích cực, phương pháp giảng dạy chủ động, nhận thức về cơ hội nghề nghiệp tương lai và động lực phụng sự công.

So sánh với các nghiên cứu của Utvaer & Haugan [26], Yardimci & cộng sự [6], Nga & Kiệt [24], Vân & cộng sự [25], trong nghiên cứu này, các tác giả đã chỉ ra được yếu tố mới tác động đến động lực học tập của sinh viên y: động lực phụng sự công. Tương đồng với nghiên cứu Belrhiti & cộng sự [21] tiến hành tại các bệnh viện công ở Maroc với đối tượng là y bác sĩ, ở nghiên cứu này với đối tượng là sinh viên y tại Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng, cả hai đều đã nhấn mạnh sự hiện diện của động lực phụng sự công như một động lực thúc đẩy hiệu suất làm việc của các nhân viên y tế tại các bệnh viện ở Maroc và động lực học tập của sinh viên y (đội ngũ y tế tương lai) tại Trường Cao đẳng Y tế. Điều này có nghĩa rằng, động lực phụng sự công của sinh viên ngành y chính là động lực bên trong thúc đẩy sinh viên học tập để đạt thành tích tốt nhất. Cụ thể, sinh viên y luôn coi trọng việc phục vụ cộng đồng, tầm quan trọng của dịch vụ y tế với xã hội và đề cao sự giúp đỡ, chăm sóc người khác. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng, động lực học tập có liên quan nhiều đến nhận thức cơ hội nghề nghiệp tương lai: họ nhận thấy nghề nghiệp mang lại nhiều lợi ích cho xã hội, được xã hội coi trọng và mang lại sự ổn định trong cuộc sống.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy một cái nhìn sâu sắc hơn về mức độ tác động của các yếu tố đến động lực học tập của sinh viên y tại Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng. Cả sáu yếu tố được phân tích đều có tác động thuận chiều với động lực học tập của sinh viên. Trong đó động lực học tập của sinh viên y tế chịu nhiều tác động bởi hai yếu tố động lực phụng sự công và nhận thức về cơ hội nghề nghiệp tương lai. Có một số hàm ý quản trị được rút ra từ kết quả nghiên cứu này. Trước hết, nhà trường cần quan tâm nhiều hơn đến các yếu tố thúc đẩy động lực học tập của sinh viên, trong đó cần nhấn mạnh truyền đạt sứ mệnh và mục tiêu của nghề y và các giá trị tinh thần vì cộng đồng. Ý thức này không chỉ được xây dựng bởi nhà trường mà còn chịu tác động quan điểm xã hội về ý nghĩa của nghề y. Tôn vinh ý nghĩa của những người hoạt động trong ngành y tế và làm cho xã hội có quan điểm tích cực với hình ảnh người nhân viên y tế có tác động tích cực trong sự hình thành động cơ làm việc của họ trong tương lai. Bên cạnh đó, cần tập trung rà soát, điều chỉnh chương trình, phương thức đào tạo hàng năm theo hướng tiệm cận thực tế gắn liền với trách nhiệm cộng đồng. Phối hợp với các đơn vị sử dụng lao động: bệnh viện, nhà thuốc, trung tâm y tế và các doanh nghiệp thường xuyên tổ chức các chương trình hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông và sinh viên đang theo học tại trường, mở rộng cánh cửa cơ hội việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp. Mặt khác, đẩy mạnh ứng dụng trang thiết bị dạy học thông minh, ưu tiên đầu tư cho các hệ thống thư viện, máy tính, khu thực hành mô phỏng 3D, khu chế biến dược liệu, triển khai đề án phòng khám y học gia đình, nhà thuốc thực hành,…

Nghiên cứu được thực hiện tại một đơn vị cụ thể là Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng, do đó khó có thể đại diện cho sinh viên cùng ngành trong các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng tại Việt Nam. Hướng nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng đối tượng khảo sát là sinh viên thuộc các trường đại học và Cao đẳng Y tế khác nhằm gia tăng khả năng tổng quát hoá cho đề tài.

Tài liệu tham khảo

[1] S. O. Ulstad, H. Halvari, O. Sorebo, E. L. Deci, Motivational Predictors of Learning Strategies, Participation, Exertion, and Performance in

Physical Education: A Randomized Controlled Trial, Motiv Emot. Vol. 42, No. 4, 2018, pp. 497-512, https://doi.org/10.1007/s11031-018-9694-2.

[2] R. M. Ryan, E. L. Deci, Self-Determination Theory: Basic Psychological Needs in Motivation, Development, and Wellness, Guilford Publications, New York, 2017.

[3] M. Kişoğlu, An Examination of Science High School Students' Motivation towards Learning Biology and Their Attitude Towards Biology Lesson, International Journal of Higher Education, Vol. 7, No. 1, 2018, https://doi.org/10.5430/ijhe.v7n1p151.

[4] E. Deci, R. Ryan, Optimizing Students' Motivation in the Era of Testing and Pressure: A Self-Determination Theory Perspective, 2016, pp. 9-29, https://doi.org/10.1007/978-981-287-630-0_2.

[5] R. M. Ryan, E. L. Deci, Intrinsic and Extrinsic Motivations: Classic Definitions and New Directions, Contemporary Educational Psychology, Vol. 25, No. 1, 2000, pp. 54-67, https://doi.org/10.1006/ceps.1999.1020.

[6] F. Yardimci, M. Bektaş, N. Özkütük, G. K. Muslu, G. Ö. Gerçeker, Z. Başbakkal, A Study of the Relationship Between the Study Process, Motivation Resources, And Motivation Problems of Nursing Students in Different Educational Systems, Nurse Educ Today, Vol. 48, 2017, pp. 13-18, https://doi.org/10.1016/j.nedt.2016.09.017.

[7] H. Tohidi, M. M. Jabbari, The Effects of Motivation in Education, Procedia - Social and Behavioral Sciences, Vol. 31, 2012, pp. 820-824, https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2011.12.148.

[8] T. Li, R. Lynch, The Relationship Between Motivation for Learning and Academic Achievement among Basic and Advanced Level Students Studying Chinese as A Foreign Language in Years 3 to 6 at Ascot International School in Bangkok, Thailand, Scholar: Human Sciences, Vol. 8, No. 1, 2016.

[9] C. C. Liu, Y. B. Cheng, C.W. Huang, The Effect of Simulation Games on the Learning of Computational Problem Solving, Computers & Education, Vol. 57, No. 3, 2011, pp. 1907-1918, https://doi.org/10.1016/j.compedu.2011.04.002.

[10] E. Ozcelik, N. E. Cagiltay, N. S. Ozcelik, The Effect of Uncertainty on Learning in Game-Like Environments, Computers & Education, Vol. 67, 2013, pp. 12-20, https://doi.org/10.1016/j.compedu.2013.02.009.

[11] A. J. Amorose, D. A. Butcher, T. J. Newman, M. Fraina, A. Iachini, High School Athletes' Self-Determined Motivation: the Independent and Interactive Effects of Coach, Father, and Mother Autonomy Support, Psychology of Sport and Exercise, Vol. 26, 2016, pp. 1-8, https://doi.org/10.1016/j.psychsport.2016.05.005.

[12] A. Laxdal, A. Mjåtveit, E. Leibinger, T. Haugen, R. Giske, Self-regulated Learning in Physical Education: An Analysis of Perceived Teacher Learning Support and Perceived Motivational Climate as Context Dependent Predictors in Upper Secondary School, Scandinavian Journal of Educational Research, Vol. 64, No. 7, 2020, pp. 1120-1132, https://doi.org/10.1080/00313831.2019.1689164.

[13] H. K. Tilga, A. Koka, V. Hein, H. Tilga, L. Raudsepp, Motivational Processes in Physical Education and Objectively Measured Physical Activity Among Adolescents, J Sport Health Sci, Vol. 9, No. 5, 2020, pp. 462-471, https://doi.org/10.1016/j.jshs.2019.06.001.

[14] M. Huhtiniemi, A. Sääkslahti, A. Watt, T. Jaakkola, Associations Among Basic Psychological Needs, Motivation and Enjoyment Within Finnish Physical Education Students, J Sports Sci Med, Vol. 18, No. 2, 2019, pp. 239-247.

[15] S. V. Nuland, M. Poisson, Teacher Codes: Learning From Experience, IIEP-UNESCO, 2009, http://www.iiep.unesco.org/en/publication/teacher-codes-learning-experience (accessed on: January 8th, 2024).

[16] D. V. Hoat, H. T. Duc, Theory of University Teaching, 2013. https://www.tailieudaihoc.com/vnua/48652.html (accessed on: January 8th, 2024) (in Vietnamese).

[17] S. L. Fisher, J. K. Ford, Differential Effects of Learner Effort and Goal Orientationon Two Learning Outcomes, Personnel Psychology, Vol. 51, No. 2, 1998, pp. 397-420, https://doi.org/10.1111/j.1744-6570.1998.tb00731.x.

[18] H. J. Klein, R. A. Noe, C. Wang, Motivation to Learn and Course Outcomes: the Impact of Delivery Mode, Learning Goal Orientation, and Perceived Barriers and Enablers, Personnel Psychology, Vol. 59, No. 3, 2006, pp. 665-702, https://doi.org/10.1111/j.1744-6570.2006.00050.x.

[19] K. Valerio, Intrinsic Motivation in the Classroom, Journal of Student Engagement: Education Matters, Vol. 2, No. 1, 2012, pp. 30-35.

[20] [K. Williams, C. Williams, C. Kaylene C. Caroline, Five Key Ingredients for Improving Student

Motivation, Research in Higher Education Journal, Research in Higher Education Journal, Vol. 12, 2011, pp. 104-122.

[21] Z. Belrhiti, W. Van Damme, A. Belalia, B. Marchal, Does Public Service Motivation Matter in Moroccan Public Hospitals? A Multiple Embedded Case Study, International Journal for Equity in Health, Vol. 18, No. 1, 2019, pp. 160, https://doi.org/10.1186/s12939-019-1053-8.

[22] L. Willcoxson, M. Wynder, The Relationship between Choice of Major and Career, Experience of University and Attrition, Australian Journal of Education, Vol. 54, No. 2, 2010, pp. 175-189, https://doi.org/10.1177/000494411005400205.

[23] V. Mesa, Achievement Goal Orientations of Community College Mathematics Students and the Misalignment of Instructor Perceptions, Community College Review, Vol. 40, No. 1, 2012, pp. 46-74, https://doi.org/10.1177/0091552111435663.

[24] H. T. M Nga, N. T. Kiet., Analyzing Factors Affecting the Learning Motivation of Economics Students at Can Tho University, Journal of Science, Can Tho University, Vol. 46, 2016, pp. 107-115, https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2016.575 (in Vietnamese).

[25] C. Van, V. Luyen, N. Thanh, Factors Affecting Learning Motivation of Accounting-Auditing Students at Ho Chi Minh City University of Industry, Journal of Science and Technology - IUH, Vol. 46, 2021, https://doi.org/10.46242/jst-iuh.v46i04.645 (in Vietnamese).

[26] B. K. Utvaer, G. Haugan, The Academic Motivation Scale: Dimensionality, Reliability, and Construct Validity Among Vocational Students, Journal of Vocational Education and Training, Vol. 6, 2016, pp. 17-45.

[27] O. P. Wijaya, I. Bukhori, Effect of Learning Motivation, Family Factor, School Factor, and Community Factor on Student Learning Outcomes on Productive Subjects, JPBM (Jurnal Pendidikan Bisnis dan Manajemen), Vol. 3, No. 3, 2017, https://doi.org/10.17977/um003v3i32017p192.